

PHÂN TÍCH TĂNG TRƯỞNG - CHIA SẺ CHO TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG TẠI TỈNH THÁI NGUYÊN.

Nguyễn Thị Thu Thương

Tóm tắt

Trong 10 năm qua, tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh Thái Nguyên đạt mức khá cao. Sự gia tăng trong năng suất lao động được coi là một trong những chỉ số quan trọng phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu đã sử dụng cách tiếp cận phân tích tăng trưởng - chia sẻ với dữ liệu từ Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên để phân tích năng suất lao động của tỉnh Thái Nguyên. Kết quả cho thấy, hiệu ứng tăng trưởng nội ngành đóng một vai trò quan trọng đối với chất lượng tăng trưởng năng suất lao động của tỉnh; phần lớn tăng trưởng NSLĐ của tỉnh dựa trên sự tăng trưởng năng suất trong khu vực công nghiệp và xây dựng nhưng tăng trưởng NSLĐ của khu vực này trong thời gian gần đây đang có xu hướng giảm. Trên cơ sở các kết quả phân tích, nghiên cứu đã đề xuất các kiến nghị để cải thiện chất lượng tăng trưởng năng suất lao động của tỉnh.

Từ khóa: Năng suất lao động, tăng trưởng, phân tích tăng trưởng - chia sẻ, Thái Nguyên.

A SHIFT – SHARE ANALYSIS OF LABOR PRODUCTIVITY GROWTH IN THAI NGUYEN PROVINCE

Abstract

Over the past ten years, the economic growth rate of Thai Nguyen province has been quite high. The increase in labor productivity is considered to be an important indicator reflecting the quality of economic growth. This study used a shift-share analysis approach with Thai Nguyen Statistical Yearbook data to analyze the quality of Thai Nguyen province's labor productivity. The results showed that the within-industry growth effect has played a dominant role in the province's quality of labor productivity growth. We also found that the quality of labor productivity growth in the province has decreased in recent years. The province's labor productivity growth is mostly based on productivity growth in the industry and construction sector; however, the growth of labor productivity in this sector in recent years tends to decrease. Based on the analysis results, the study has proposed recommendations to improve the quality of labor productivity growth in the province.

Key words: Labor productivity, growth, shift-share analysis, Thai Nguyen.

JEL classification: O, O4

1. Đặt vấn đề

Trong 10 năm qua, Thái Nguyên đã đạt nhiều thành tựu to lớn trong phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh liên tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá cao. Trong giai đoạn 2010-2019 tốc độ tăng trưởng GRDP trung bình theo giá so sánh đạt trên 14%. Tốc độ tăng trưởng GRDP cao nhất là vào năm 2015 (đạt 33.21%) (Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, 2020). Thu nhập bình quân đầu người tại Thái Nguyên đã tăng lên đáng kể từ 1750 nghìn đồng/tháng vào năm 2010 lên 6958 nghìn đồng/tháng vào năm 2019, là cao hơn đáng kể so với mức trung bình của cả nước (4295 nghìn đồng/tháng vào năm 2019) (Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, 2020). Trước khi có sự hiện diện của Samsung vào 2013, Thái Nguyên được biết đến là tỉnh có tốc độ tăng trưởng thấp, nguồn lực đầu tư thấp, lực lượng doanh nghiệp mỏng, thu ngân sách thấp, xuất nhập khẩu và vai trò của FDI gần như không đáng kể. Tuy nhiên, hiện tại quy mô và cấu trúc nền kinh tế Thái Nguyên đã thay đổi trong hầu hết mọi phương diện quan trọng: tăng trưởng kinh tế, thu hút đầu tư, sản xuất công

nghiệp, xuất nhập khẩu, thu ngân sách, và giải quyết công ăn việc làm, và đặc biệt là vị thế của Thái Nguyên trong nền kinh tế cả nước hay hình ảnh của Thái Nguyên trên trường quốc tế (Vũ Thành Tự Anh & cs., 2020).

Mặc dù, đã có những bước tiến dài nhưng thời gian gần đây, nền kinh tế của tỉnh còn bộc lộ những yếu kém nội tại, cụ thể như: tốc độ tăng trưởng GRDP tuy ở mức tương đối cao nhưng đang có xu hướng chậm lại; chất lượng tăng trưởng thấp, thiếu bền vững; hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh chưa cao. Các chỉ tiêu như tăng trưởng kinh tế, sản xuất công nghiệp, đầu tư, xuất - nhập khẩu của Thái Nguyên cũng phụ thuộc vào khu vực FDI. Chính xác hơn là phụ thuộc chủ yếu vào Samsung, nhưng mức độ tích hợp hay lan tỏa công nghệ từ Samsung và các nhà cung ứng với nền kinh tế địa phương là chưa có. Các nền tảng sản xuất trong quá khứ của Thái Nguyên như khai khoáng tiếp tục đi xuống bởi các tài nguyên tự nhiên đã được khai thác trong một thời gian dài và chủ trương hạn chế khai thác tài nguyên tự nhiên của quốc gia. Bên cạnh đó, sự

phát triển quá nhanh của Samsung có thể dẫn đến nguy cơ lãng quên các nền tảng quan trọng khác, có tiềm năng trở thành động lực tăng trưởng ổn định và bền vững trong tương lai như: công nghiệp cơ khí, chế tạo và sản xuất linh phụ kiện hay hoạt động dệt may vốn vẫn đang là hoạt động tạo ra việc làm ổn định (Vũ Thành Tự Anh & cs., 2020). Cụ thể như ngành dệt may có giá trị sản xuất tăng nhanh qua các năm, từ 31,9 tỷ đồng vào năm 2010 đến 45,0 tỷ đồng vào năm 2019 (Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, 2020). Toàn tỉnh hiện có khoảng 18 doanh nghiệp dệt may đang hoạt động với quy mô khoảng 18.000 lao động thường xuyên. Trong đó, riêng doanh nghiệp TNG đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội từ năm 2007, là một doanh nghiệp dệt may tiêu biểu của cả nước trong nhiều năm qua, đã chiếm khoảng hơn 11.000 lao động (Vũ Thành Tự Anh & cs., 2020). Triển vọng của ngành dệt may là rất lớn, bởi Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiên bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) có hiệu lực đối với Việt Nam từ đầu năm 2019, hay Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) được thông qua vào tháng 8/2019, sẽ mở ra nhiều cơ hội cho ngành dệt may của tỉnh. Tương tự, sự gia tăng từ 374 126 đến 739 476 tỷ đồng trong giá trị sản xuất của ngành chế biến chế tạo của tỉnh cũng có thể xem như tiềm năng tăng trưởng NSLĐ của tỉnh (Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, 2020). Sự hiện diện của một số doanh nghiệp lớn như Công ty Diesel (nhà sản xuất và cung ứng linh kiện sản xuất cho Honda Việt Nam và các doanh nghiệp khác trong ngành sản xuất xe có động cơ), hay Công ty cơ khí FOMECO Phổ Yên (chuyên sản xuất và cung ứng vòng bi các loại), Công ty CP Phụ tùng máy số 1 sẽ có khả năng tạo ra vai trò dẫn dắt quan trọng đối với sự phát triển của ngành cơ khí chế tạo của tỉnh.

Chính vì thế, để tránh nguy cơ tụt hậu, tỉnh cần sớm chuyển sang mô hình tăng trưởng dựa trên tiêu chí về năng suất, chất lượng và hiệu quả, trọng tâm là cải thiện năng suất lao động (NSLĐ) để tăng sức cạnh tranh của tỉnh.

Theo International Labour Office (ILO), tính toán năng suất lao động dựa trên giá trị gia tăng được sử dụng phổ biến và đây là một chỉ số gián tiếp tốt thể hiện mức độ phát triển của nền kinh tế của một quốc gia. Trong khi GDP trên đầu người thường được sử dụng để đo lường mức sống, thì chỉ số năng suất lao động được ưa chuộng khi phân tích thị trường lao động (ILO, & Office, 2001).

Một cách để phân tích các nguồn tăng trưởng năng suất là nghiên cứu tác động của sự khác biệt trong cơ cấu ngành đến tăng trưởng NSLĐ tổng

hợp ở các quốc gia khác nhau. Các khác biệt trong ngành có thể là do sự khác biệt về tăng trưởng NSLĐ hoặc các thay đổi về qui mô tương đối, được chia tách bằng phân tích chuyển dịch tỷ trọng hay phân tích tăng trưởng – chia sẻ. Phân tích này được sử dụng rộng rãi để đo lường sự đóng góp của các ngành khác nhau đối với tăng trưởng năng suất tổng hợp. Giả định cơ bản của phương pháp này là sản lượng đầu ra thực được tính theo giá không đổi (chỉ số giá bình quân gia quyền sử dụng quyền số là lượng hàng của năm gốc) (Viện Hàn Lâm Khoa Học Xã Hội Việt Nam - VHLKHXHVN, 2019).

Sự thay đổi cấu trúc do có sự dịch chuyển hay tái phân bổ các nguồn lực giữa các ngành trong nền kinh tế được coi là một trong những nguồn gốc của của tăng trưởng năng suất (Syrquin, 1998, trích dẫn bởi Huỳnh Ngọc Chương & cs., 2016). Những sự thay đổi đó có thể được đo lường thông qua phương pháp phân tích tăng trưởng - chia sẻ (shift - share analysis). Phân tích tăng trưởng - chia sẻ phân rã tăng trưởng NSLĐ giữa hai năm liên tiếp thành hai tác động chính:

Thứ nhất, hiệu ứng nội ngành. Hiệu ứng nội ngành đo lường sự đóng góp của tăng trưởng trong các ngành riêng lẻ vào tăng trưởng NSLĐ.

Thứ hai, hiệu ứng dịch chuyển hay chính là tăng trưởng năng suất do sự tái phân bổ giữa các ngành.

Để đo lường ảnh hưởng từ tác động nội ngành và dịch chuyển thường là chỉ số tỷ trọng của các ngành theo sản lượng hoặc theo lao động trong toàn nền kinh tế.

Theo Molnar và Chalaux (2015), tăng trưởng NSLĐ tổng hợp được phân tách thành năng suất lao động theo ngành bao gồm 3 hiệu ứng: (1) hiệu ứng nội ngành; (2) hiệu ứng dịch chuyển, và (3) hiệu ứng chéo hay hiệu ứng tương tác (Molnar & Chalaux, 2015).

Trong đó, khi NSLĐ của khu vực kinh tế ấy là dương thì *hiệu ứng nội ngành* dương và ngược lại. Hiệu ứng nội ngành đòi hỏi có sự lan tỏa và phát triển thức hay độ sâu trong công nghệ của ngành. Điều này đòi hỏi cần có sự chuyển giao công nghệ từ đầu tư nước ngoài hay việc mua sắm công nghệ của nền kinh tế, thể hiện nền kinh tế được cấu trúc hay phát triển theo chiều sâu.

Hiệu ứng dịch chuyển hay hiệu ứng thay đổi cấu trúc đo lường tăng trưởng năng suất nhờ sự dịch chuyển lao động từ khu vực có năng suất thấp sang các khu vực có năng suất cao hơn. Hiệu ứng này là một chỉ báo phản ánh quá trình mở rộng nền kinh tế về chiều rộng. NSLĐ tổng hợp có thể tăng ngay cả khi năng suất lao động của ngành không đổi, miễn là lao động dịch chuyển từ các ngành có mức năng

suất lao động dưới mức trung bình sang các ngành có mức năng suất lao động trên mức trung bình.

Hiệu ứng tương tác (hiệu ứng động) hay phần dư thường là âm. Thành phần này chỉ dương khi tăng trưởng năng suất của các khu vực kinh tế diễn ra cùng thời điểm với việc thu hút thêm các nguồn lực. Hay nói cách khác, hiệu ứng này sẽ là số dương khi lao động chuyển sang một ngành có tăng trưởng năng suất lao động dương, hoặc khi lao động rời khỏi một ngành có tăng trưởng năng suất lao động âm.

Hiện nay đã có nhiều công trình thảo luận về tầm quan trọng của tăng năng suất lao động và các yếu tố quyết định đối với phát triển kinh tế bằng cách sử dụng phương pháp phân tích phân rã như phân tích dịch chuyển – chia sẻ cho các ngành khác nhau. McMillan và Rodrik (2011) đã phân rã tăng trưởng NSLĐ tổng thể thành hiệu ứng nội ngành và hiệu ứng thay đổi cấu trúc (hay hiệu ứng chuyển dịch) của 9 lĩnh vực trong giai đoạn từ 1990 đến 2005. Nghiên cứu bao gồm 38 quốc gia phát triển và đang phát triển ở châu Á, châu Mỹ Latinh và châu Phi. Các tác giả đã chỉ ra rằng phần lớn sự khác biệt giữa tăng trưởng năng suất lao động của các quốc gia được giải thích bởi hiệu ứng thay đổi cấu trúc - phân bổ lại lao động từ ngành có NSLĐ thấp sang ngành có năng suất cao.

Molnar và Chalaux (2015) đã đo lường những thay đổi về NSLĐ trong nông nghiệp, khai khoáng, sản xuất (14 phân ngành) và dịch vụ (19 phân ngành) từ năm 2000 đến năm 2011 ở Trung Quốc và các nước OECD. Như trong nghiên cứu trước, kết quả phân tích cho thấy hầu hết những thay đổi về NSLĐ ở cả Trung Quốc và các nước OECD là do thay đổi về năng suất lao động nội ngành, và đóng góp của hiệu ứng chuyển dịch (phân bổ lại lao động theo ngành) ở Trung Quốc cao hơn ở OECD. Điều đó giải thích tốc độ tăng NSLĐ chung của nền kinh tế Trung Quốc cao hơn so với các nước OECD.

Asada (2020) đã sử dụng phương pháp này để xem xét tác động của tăng trưởng NSLĐ theo ngành đối với tăng trưởng NSLĐ chung của các nước mới nổi ở Đông Á và chỉ ra đóng góp của các ngành đối với mức tăng trưởng NSLĐ chung. Kết quả phân tích của tác giả cho thấy khu vực dịch vụ đã đóng góp đáng kể vào tăng trưởng NSLĐ chung của các nước mới nổi ở Đông Á cả về tăng trưởng NSLĐ trong chính khu vực này và tái phân bổ lao động cho khu vực dịch vụ. Tương tự, Melchor-Ferrer (2020) phân tích những thay đổi về cơ cấu trong năng suất lao động ở các vùng ở Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha trong giai đoạn 2000–2015, theo đóng góp của khu vực kinh doanh và phân bổ theo không gian. Phương pháp

phân tích tăng trưởng – chia sẻ đã được tác giả áp dụng để xác định các thành phần của tăng trưởng năng suất tổng thể và xác định vai trò của các lĩnh vực khác nhau.

Ở quy mô cấp tỉnh, cách tiếp cận tăng trưởng – chia sẻ đã được Khusaini (2015) sử dụng để so sánh khả năng cạnh tranh của các ngành ở tỉnh East Java của Indonesia. Tương tự, Rizani (2020) cũng áp dụng cách tiếp cận này để chỉ ra các hoạt động kinh tế hàng đầu ở thành phố Malang của Indonesia có thể được phát triển để thúc đẩy tiềm năng kinh tế ở thành phố Malang.

Cách tiếp cận tăng trưởng–chia sẻ ở Việt Nam đã được áp dụng trong các công trình nghiên cứu của Huỳnh Ngọc Chương & cs., và VHLKHXHVN. Tuy nhiên, cách tiếp cận này vẫn còn rất mới mẻ ở quy mô địa bàn của một tỉnh. Trong nghiên cứu của Vũ Thành Tự Anh & cs. nhóm tác giả đã đề cập đến hiệu ứng nội ngành, hiệu ứng tỉnh, và hiệu ứng động của tỉnh Thái Nguyên. Tuy nhiên, trong nghiên cứu nhóm tác giả mới chỉ dừng lại ở việc trình bày kết quả khái quát cho toàn bộ giai đoạn 2007–2018, mà chưa đi sâu vào phân tích sự biến động cho từng năm, từng khu vực kinh tế và tác động của từng hiệu ứng. Do vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích sự thay đổi của các hiệu ứng dịch chuyển- cấu phần, các hiệu ứng tăng trưởng - chia sẻ theo khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; theo khu vực công nghiệp và xây dựng; theo khu vực dịch vụ tại tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 2010–2019.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Mô hình phân tích

Sản lượng đầu ra thực tế của nền kinh tế X_t^* bằng tổng giá trị đầu ra thực của ngành X_t^{*i} trong đó $i = 1, \dots, N$ biểu thị các ngành và $t = 1 \dots T$ biểu thị khoảng thời gian. Xác định NSLĐ tổng hợp là $Z_t^* = \frac{X_t^*}{L_t}$ và năng suất ngành $Z_t^{*i} = \frac{X_t^{*i}}{L_t^i}$ trong đó L_t và L_t^i đại diện cho đầu vào lao động được sử dụng trong nền kinh tế tổng hợp và trong lĩnh vực i (tương ứng) sao cho $L_t = \sum_i L_t^i$.

Trong trường hợp này, sản lượng đầu ra thực có được xác định (VHLKHXHVN, 2019):

$$Z_t^* = \frac{X_t^*}{L_t} = \frac{\sum_i X_t^{*i}}{L_t} = \frac{\sum_i Z_t^{*i} L_t^i}{L_t} = \sum_i Z_t^{*i} l_t^i$$

Trong đó $l_t^i = \frac{L_t^i}{L_t}$

Các đóng góp của ngành đối với tăng trưởng năng suất lao động tổng hợp được xác định như sau:

$$G_t^* = \frac{Z_t^* - Z_{t-1}^*}{Z_{t-1}^*} = \frac{\sum_i (Z_t^{*i} l_t^i - Z_{t-1}^{*i} l_{t-1}^i)}{Z_{t-1}^*}$$

$$= \frac{\sum_i [(Z_t^{*i} - Z_{t-1}^{*i}) l_t^i + Z_{t-1}^{*i} (l_t^i - l_{t-1}^i)]}{Z_{t-1}^*}$$

$$\text{Ta có: } G_t^{*i} = \frac{Z_t^{*i} - Z_{t-1}^{*i}}{Z_{t-1}^{*i}}$$

Do đó:

$$G_t^* = \sum_i \frac{Z_{t-1}^{*i}}{Z_{t-1}^*} [G_t^{*i} l_t^i + \Delta l_t^i]$$

$$= \sum_i \frac{Z_{t-1}^{*i}}{Z_{t-1}^*} [G_t^{*i} l_{t-1}^i + G_t^{*i} \Delta l_t^i + \Delta l_t^i]$$

Hay:

$$G_t^* = \sum_i \left(\frac{X_{t-1}^{*i}}{X_{t-1}^*} G_t^{*i} + \frac{Z_{t-1}^{*i}}{Z_{t-1}^*} \Delta l_t^i + \frac{Z_{t-1}^{*i}}{Z_{t-1}^*} G_t^{*i} \Delta l_t^i \right) \quad (1)$$

Thành phần đầu tiên trong phương trình (1) là *hiệu ứng nội ngành* được tính bằng tỷ lệ tăng trưởng năng suất nội ngành với trọng số là tỷ trọng đầu ra của khu vực kinh tế đó. Các tỷ trọng đầu ra của khu vực được tính bằng GRDP thực tế tạo ra của khu vực đó trên tổng GRDP thực tế của tỉnh.

Thành phần thứ hai là *hiệu ứng dịch chuyển* được tính bằng tỷ lệ thay đổi của lực lượng lao động với trọng số tỷ trọng NSLĐ của từng khu vực so với NSLĐ của cả tỉnh.

Thành phần còn lại là *phản tương tác (hiệu ứng động)* được đo lường bằng tích số của biến động năng suất và biến động lao động theo trọng số của NSLĐ kỳ trước đó.

2.2. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp từ niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2019 với số quan sát được lấy từ năm 2010 đến năm 2019.

3. Kết quả nghiên cứu.

3.1. Các hiệu ứng dịch chuyển- cấu phần

Dưới góc độ tiếp cận tăng trưởng - chia sẻ cho thấy tăng trưởng NSLĐ của tỉnh Thái Nguyên (Bảng 1) giai đoạn 2011-2019 đạt xấp xỉ 115.74% với sự đóng góp của hiệu ứng dịch chuyển và hiệu ứng nội ngành có sự khác biệt đáng kể. Trong đó, xét chung cả giai đoạn 2011-2019, hiệu ứng dịch chuyển đóng góp khoảng 32.4% và hiệu ứng nội ngành đóng góp khoảng 72.7% vào tăng trưởng NSLĐ trong khi đó hiệu ứng động làm giảm khoảng 5.1% tăng trưởng NSLĐ của nền kinh tế.

Bảng 1: Các hiệu ứng dịch chuyển- cấu phần

	Tăng trưởng năng suất lao động của tỉnh, %	Các hiệu ứng của nền kinh tế, %			Tỷ lệ, %		
		Nội ngành	Chuyển dịch	Hiệu ứng động	Nội ngành	Chuyển dịch	Hiệu ứng động
2011	7,40	0,98	6,87	-0,45	13,29	92,81	-6,10
2012	1,27	-0,35	3,90	-2,28	-27,48	307,51	-180,04
2013	6,12	6,85	-0,01	-0,71	111,90	-0,24	-11,66
2014	26,65	31,92	0,31	-5,58	119,77	1,18	-20,95
2015	27,91	17,89	7,63	2,39	64,09	27,35	8,56
2011-2015	69,35	57,30	18,70	-6,64	82,62	26,96	-9,58
2016	16,49	10,07	5,82	0,60	61,04	35,31	3,66
2017	12,38	6,78	5,26	0,34	54,76	42,52	2,73
2018	9,31	5,37	4,12	-0,18	57,66	44,26	-1,92
2019	8,20	4,62	3,63	-0,05	56,33	44,24	-0,57
2016-2019	46,39	26,84	18,84	0,72	57,85	40,61	1,54
2011-2019	115,74	84,14	37,53	-5,93	72,69	32,43	-5,12

Nguồn: Theo tính toán của tác giả từ dữ liệu của Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên, 2020

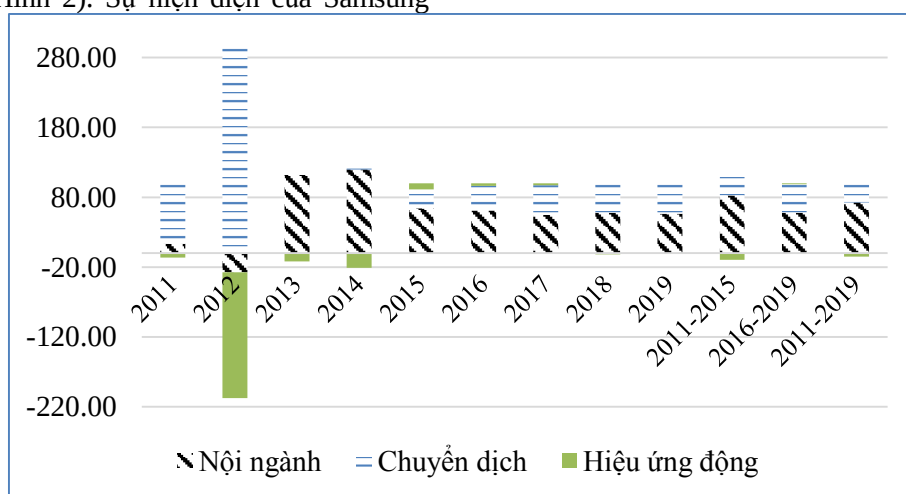
Hiệu ứng chuyển dịch dẫn dắt tăng trưởng năng suất của tỉnh trong các năm 2011 và 2012 (từ 92.81 lên 307.51), trong khi đó hiệu ứng nội ngành suy giảm mạnh (từ 13.29% xuống -27.48%) (Hình 1). Đồng thời, hiệu ứng động trong giai đoạn này có trị số âm lớn chứng tỏ nền kinh tế của tỉnh trong giai đoạn này chủ yếu mở rộng về quy mô mà ít tăng trưởng về chiều sâu. Điều này cho thấy nền kinh tế phần lớn tăng trưởng dựa trên sự mở rộng các yếu tố đầu vào sản xuất thông

qua việc dịch chuyển nguồn lao động từ khu vực có năng suất thấp sang khu vực có năng suất cao hơn là tập trung vào cải tiến kỹ thuật, du nhập công nghệ. Hơn thế nữa, tăng trưởng năng suất nhờ hiệu ứng nội ngành thấp hơn nhiều so với hiệu ứng dịch chuyển cho thấy sự phát triển trong kỹ thuật, công nghệ giai đoạn này là thấp. NSLĐ của tỉnh giảm mạnh từ 7.4% vào năm 2011 xuống 1.27% vào năm 2012.

Kể từ năm 2013 hiệu ứng nội ngành dẫn dắt tăng trưởng năng suất của tỉnh. Tăng trưởng năng suất đã dần được cải thiện theo hướng tích cực, theo đó, cả tốc độ tăng năng suất và đóng góp của hiệu ứng nội ngành đều cho thấy có sự chuyển biến mạnh. Đây là một tín hiệu tốt đối với quá trình tái cấu trúc của nền kinh tế.

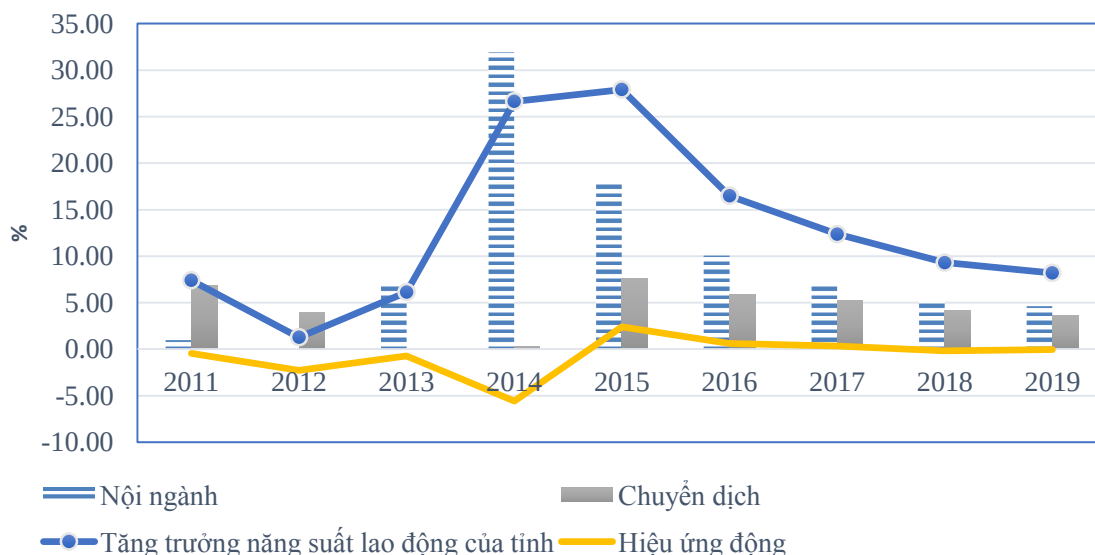
Tuy nhiên, đóng góp của hiệu ứng nội ngành sau khi tăng mạnh vào năm 2013 (với 119.77%) lại có xu hướng giảm đáng kể từ năm 2014 (với 64.09%). Sự tăng trưởng đột biến của hiệu ứng nội ngành trong các năm 2013-2015 đã làm cho kinh tế của tỉnh đạt mức tăng trưởng tốt nhất, với tốc độ tăng trưởng năng suất từ 6.1% vào năm 2013 và đạt 27.91% vào năm 2015- cao nhất trong giai đoạn 2011-2019 (Hình 2). Sự hiện diện của Samsung

vào năm 2013 và thông tuyến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên vào đầu năm 2014 đã dẫn đến sự tăng trưởng nhanh chóng trong giai đoạn này. Tăng trưởng trong giai đoạn này chủ yếu dẫn dắt bởi đầu tư của Samsung và các nhà đầu tư FDI khác. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng giảm nhanh chóng từ năm 2015 đến nay cho thấy tác động đột biến từ tổ hợp đầu tư của Samsung đã không còn bởi các dự án đầu tư đã đạt công suất thiết kế. Điều này cho thấy, nếu không có thêm nguồn lực đầu tư mới, tốc độ tăng trưởng tại Thái Nguyên sẽ bão hòa và thậm chí là suy giảm bởi dư địa tăng trưởng không còn. Cụ thể là tăng trưởng GRDP của Thái Nguyên năm 2019 chỉ đạt 8.2% (Vũ Thành Tự Anh & cs., 2020, Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, 2020).



Hình 1. Đóng góp của các hiệu ứng tăng trưởng năng suất lao động

Nguồn: Theo tính toán của tác giả từ dữ liệu của Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên, 2020



Hình 2. Thay đổi năng suất lao động và các hiệu ứng của kinh tế tỉnh Thái Nguyên

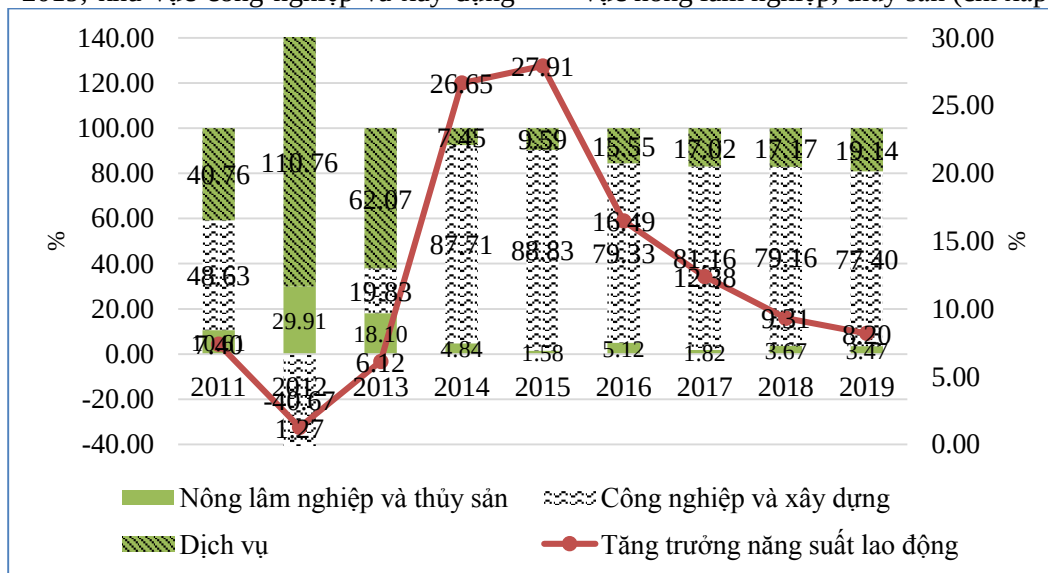
Nguồn: Theo tính toán của tác giả từ dữ liệu của Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên, 2020

Phần lớn tăng trưởng NSLĐ của tỉnh dựa trên sự tăng trưởng năng suất trong khu vực công

nh nghiệp và xây dựng, đặc biệt từ sau năm 2013, trong khi đó tăng trưởng trong khu vực dịch vụ và

nông nghiệp đóng góp ít cho tăng trưởng NSLĐ của tỉnh (Hình 3). Tính chung cho cả giai đoạn 2011 - 2019, khu vực công nghiệp và xây dựng

đóng góp khoảng 77%, khu vực dịch vụ đóng góp khoảng 18%, phần còn lại là đóng góp của khu vực nông lâm nghiệp, thủy sản (chỉ xấp xỉ 5%).



Hình 3. Đóng góp của tăng trưởng năng suất lao động của các khu vực kinh tế vào tăng trưởng năng suất lao động của tỉnh.

Nguồn: Theo tính toán của tác giả từ dữ liệu của Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên, 2020

3.1. Các hiệu ứng tăng trưởng - chia sẻ theo khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

Các hiệu ứng tăng trưởng - chia sẻ theo khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản được trình bày ở Bảng 2. Trong cả giai đoạn 2011 - 2019, NSLĐ trong khu vực này tăng khoảng 5.7% rất thấp nếu so với tăng trưởng NSLĐ chung của nền kinh tế (ở mức hơn 115.7%) và có xu hướng giảm dần. Tuy nhiên điều này không xác nhận vấn đề tăng trưởng thấp từ khu vực nông nghiệp mà nó phản ánh nguồn

lực sản xuất của khu vực nông nghiệp bị dịch chuyển mạnh sang các khu vực khác của nền kinh tế. Điều này được chứng minh bằng hiệu ứng dịch chuyển của khu vực nông nghiệp qua các giai đoạn đều âm, tính chung cho giai đoạn 2011-2019 là khoảng -6%. Trong khi đó, hiệu ứng nội ngành trong giai đoạn này tăng khoảng 12.4% cho thấy năng suất nội tại của khu vực nông nghiệp là đáng kể dù rằng các nguồn lực của nền kinh tế không được tập trung cho sự phát triển khu vực này.

Bảng 2: Các hiệu ứng tăng trưởng - chia sẻ theo khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

Năm	Tăng trưởng năng suất lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, %	Các hiệu ứng tăng trưởng năng suất lao động (%)		
		Nội ngành	Chuyển dịch	Hiệu ứng động
2011	0,78	2,43	-1,47	-0,17
2012	0,38	1,13	-0,71	-0,04
2013	1,11	1,30	-0,18	-0,01
2014	1,29	0,75	0,52	0,02
2015	0,44	1,68	-1,13	-0,11
2016	0,84	1,88	-0,90	-0,13
2017	0,23	1,19	-0,88	-0,09
2018	0,34	1,44	-0,97	-0,13
2019	0,28	0,64	-0,34	-0,02
2011-2019	5,70	12,43	-6,05	-0,68

Nguồn: Theo tính toán của tác giả từ dữ liệu của Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên, 2020

Năm 2014, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có hiệu ứng tăng trưởng năng suất nội ngành thấp nhất trong toàn bộ giai đoạn nghiên cứu chỉ sau năm 2019 (0.75%). Trong khi đó, năm 2014 cũng là

thời kỳ khu vực có hiệu ứng chuyển dịch dương (0.52%). Sự giảm sút mạnh của hiệu ứng nội ngành và sự gia tăng của hiệu ứng chuyển dịch trong khu vực này là do diện tích canh tác bị thu hẹp để sử dụng

cho công nghiệp, lao động dịch chuyển sang lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Về dài hạn, sự dịch chuyển này có thể tạo ra áp lực để nông nghiệp cải cách với các mô hình sản xuất tập trung hay ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong sản xuất (Vũ Thành Tự Anh & cs., 2020).

3.2. Các hiệu ứng tăng trưởng - chia sẻ theo khu vực công nghiệp và xây dựng

Các hiệu ứng tăng trưởng - chia sẻ theo khu vực công nghiệp và xây dựng được trình bày ở Bảng 3. Trong giai đoạn từ năm 2011-2013, tăng trưởng NSLĐ của khu vực này giảm mạnh, và có giá trị âm vào năm 2012 (-0.52%). Điều này có thể được lý giải bởi hiệu ứng âm của tăng trưởng nội ngành, hay nói cách khác chưa có sự lan tỏa và phát triển tri thức hay độ sâu trong công nghệ của ngành, chưa có sự chuyển giao công nghệ từ đầu tư nước ngoài. Thực tế, vai trò của đầu tư FDI ở Thái Nguyên là rất mờ nhạt cho đến khi Samsung xuất hiện vào đầu năm 2013. Trong giai đoạn này đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong

toàn bộ nền kinh tế của tỉnh chỉ đạt khoảng 1% (Vũ Thành Tự Anh & cs., 2020). Giai đoạn 2014-2016 là giai đoạn phát triển vượt bậc của khu vực này, năng suất tăng đến 24.8% vào năm 2015. Khu vực có mức tăng trưởng năng suất dựa trên hiệu ứng nội ngành lớn nhất cũng thuộc về giai đoạn này (đạt 34.04% vào năm 2014), khi tỉnh đã mở cửa, có nhiều cơ chế thuận lợi để thu hút FDI và bắt đầu quá trình tái cấu trúc nền kinh tế. Việc thu hút FDI cho phép tiếp cận, lan toa hay chuyển giao công nghệ; cơ hội tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Năm 2015, khu vực FDI đóng góp trên 30% vào GRDP của tỉnh và vượt lên vị trí đầu tàu trong nền kinh tế tỉnh Thái Nguyên, chiếm 35% vào năm 2019 (Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên). Năm 2015, hiệu ứng chuyển dịch rất cao (đạt trên 10%) trong toàn bộ giai đoạn nghiên cứu 2011-2019. Như vậy, tăng trưởng NSLĐ cao nhất ở khu vực vào năm 2015 là do tăng trưởng cả theo chiều rộng và theo chiều sâu.

Bảng 3: Các hiệu ứng tăng trưởng - chia sẻ theo khu vực công nghiệp và xây dựng

Năm	Tăng trưởng năng suất lao động khu vực công nghiệp và xây dựng, %	Các hiệu ứng tăng trưởng năng suất lao động, %		
		Nội ngành	Chuyển dịch	Hiệu ứng động
2011	3,60	1,16	2,36	0,08
2012	-0,52	-7,34	8,54	-1,71
2013	1,21	-1,91	3,30	-0,18
2014	23,38	34,04	-5,38	-5,28
2015	24,80	12,04	10,10	2,65
2016	13,08	7,14	5,26	0,68
2017	10,05	5,10	4,56	0,40
2018	7,37	5,57	1,65	0,15
2019	6,34	1,15	5,10	0,09
2011-2019	89,32	56,95	35,49	-3,12

Nguồn: Theo tính toán của tác giả từ dữ liệu của Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên, 2020

Tuy nhiên, trong giai đoạn 2017-2019, tăng trưởng NSLĐ của khu vực công nghiệp và xây dựng giảm xuống là do sự sụt giảm mạnh mẽ của hiệu ứng tăng trưởng năng suất nội ngành. Việc thu hút được một lượng lớn dòng vốn đầu tư FDI là một chỉ báo quan trọng cho thấy các cơ hội đầu tư đang được mở ra trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong thời gian gần đây. Tuy vậy, hiệu ứng lan tỏa chưa thật sự rõ ràng bởi hai lý do. Thứ nhất, dòng vốn tập trung vào Thái Nguyên chủ yếu đến từ một hay một nhóm doanh nghiệp FDI liên quan, trong đó Samsung là hạt nhân (trên 90% vốn FDI

đăng ký trong giai đoạn 2013 - 2019 là đến từ các doanh nghiệp FDI Hàn Quốc và có liên quan đến hoạt động của Samsung) (Vũ Thành Tự Anh & cs., 2020). Thứ hai, dòng vốn đầu tư này đến vào thời điểm đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên vừa hoàn thành và đưa vào khai thác (2014), giúp tạo ra một làn sóng đầu tư mới trong ngắn hạn, nhưng chưa chắc đã duy trì được trong dài hạn.

3.3. Các hiệu ứng tăng trưởng - chia sẻ theo khu vực dịch vụ

Bảng 4 trình bày các hiệu ứng tăng trưởng - chia sẻ theo khu vực dịch vụ giai đoạn 2011-2019.

Bảng 4: Các hiệu ứng tăng trưởng - chia sẻ theo khu vực dịch vụ

Năm	Tăng trưởng năng suất lao động khu vực dịch vụ, %	Các hiệu ứng tăng trưởng năng suất lao động (%)		
		Nội ngành	Chuyển dịch	Hiệu ứng động
2011	3,02	-2,60	5,97	-0,35
2012	1,40	5,87	-3,93	-0,53
2013	3,80	7,46	-3,13	-0,53
2014	1,98	-2,86	5,18	-0,33
2015	2,68	4,17	-1,34	-0,15
2016	2,56	1,05	1,47	0,05
2017	2,11	0,49	1,59	0,03
2018	1,60	-1,64	3,44	-0,20
2019	1,57	2,83	-1,14	-0,12
2011-2019	20,72	14,76	8,09	-2,13

Nguồn: Theo tính toán của tác giả từ dữ liệu của Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên, 2020

Tăng trưởng NSLĐ của khu vực dịch vụ là khá ổn định dao động từ 1.5% đến 3.8% trong toàn bộ giai đoạn nghiên cứu. Hiệu ứng tăng trưởng NSLĐ nội ngành của khu vực thậm chí đạt giá trị âm trong các năm 2011, 2014, 2018. Hiệu ứng chuyển dịch đạt giá trị âm trong các năm 2012, 2013, 2015 và 2019 cho thấy nguồn lực của khu vực dịch vụ đã bị dịch chuyển mạnh sang các khu vực khác của nền kinh tế. Tuy nhiên, vì khu vực dịch vụ tại tỉnh không được phân tách giữa các dịch vụ tri thức đòi hỏi năng lực và công nghệ, do đó, việc phân tích sự dịch chuyển và tăng trưởng năng suất trong khu vực này không mang lại nhiều ý nghĩa trong bức tranh về năng suất của tỉnh.

4. Kết luận

Dựa trên tiếp cận tăng trưởng - chia sẻ, tác giả thực hiện tính toán trên các dữ liệu Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên cho giai đoạn 2010-2019. Kết quả từ nghiên cứu cho thấy:

Thứ nhất, tăng trưởng năng suất của tỉnh Thái Nguyên trong 10 năm qua là đáng khích lệ, trong đó, tăng trưởng năng suất trong cả giai đoạn có được nhờ cả hiệu ứng tăng trưởng nội ngành (tăng cường năng lực công nghệ) và hiệu ứng dịch chuyển (mở rộng các yếu tố sản xuất).

Thứ hai, phần lớn tăng trưởng NSLĐ của tỉnh dựa trên sự tăng trưởng năng suất trong khu vực công nghiệp và xây dựng, đặc biệt từ sau năm 2013, trong khi đó tăng trưởng trong khu vực dịch vụ và nông nghiệp đóng góp ít cho tăng trưởng NSLĐ của tỉnh.

Thứ ba, trong giai đoạn từ năm 2011-2013, tăng trưởng NSLĐ của khu vực công nghiệp và xây dựng giảm mạnh. Điều này có thể được lý giải

bởi hiệu ứng âm của tăng trưởng nội ngành, hay nói cách khác chưa có sự lan tỏa và phát triển tri thức hay độ sâu trong công nghệ của ngành, chưa có sự chuyển giao công nghệ từ đầu tư nước ngoài. Giai đoạn 2014-2016 là giai đoạn phát triển vượt bậc của năng suất ở khu công nghiệp và xây dựng. Khu vực có mức tăng trưởng năng suất dựa trên hiệu ứng nội ngành lớn nhất cũng thuộc về giai đoạn này, khi tỉnh đã mở cửa, có nhiều cơ chế thuận lợi để thu hút FDI và bắt đầu quá trình tái cấu trúc nền kinh tế. Tăng trưởng NSLĐ cao nhất ở khu vực vào năm 2015 là do tăng trưởng cả theo chiều rộng và theo chiều sâu. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2017-2019, tăng trưởng NSLĐ của khu vực công nghiệp và xây dựng giảm xuống là do sự sụt giảm mạnh mẽ của hiệu ứng tăng trưởng năng suất nội ngành.

Phân tích sự dịch chuyển NSLĐ của các ngành kinh tế tỉnh Thái nguyên cho thấy vai trò và sự vươn lên của khu vực công nghiệp và xây dựng, trong đó phải kể đến vai trò nổi bật của FDI với Samsung là hạt nhân, mặc dù đã có dấu hiệu bão hòa trong những năm gần đây. Để có thể hấp thu và tận dụng cơ hội từ sự hiện diện của FDI trên địa bàn là vô cùng quan trọng. Tỉnh cần xây dựng một chiến lược và những hành động thiết thực để chuẩn bị cho việc gia nhập vào chuỗi cung ứng hay học hỏi, hấp thu công nghệ từ các doanh nghiệp FDI. Bên cạnh chiến lược quan hệ với Samsung, Thái Nguyên cũng cần xem xét các lĩnh vực truyền thống có thể mạnh hay các lĩnh vực tiềm năng khác để có chiến lược thu hút đầu tư nói chung và thu hút đầu tư FDI nói riêng trong tương lai, nhằm giảm bớt sự phụ thuộc vào một doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Asada, H. (2020). Impacts of Sectoral Labour Productivity Growth of Emerging Countries in East Asia. *Economics Bulletin*, 40(2), 906-919.
- [2]. Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên. (2020). *Niên Giám Thống Kê Tỉnh Thái Nguyên 2019*.
- [3]. <http://tapchitaichinh.vn/info-media/infographics-ket-qua-khao-sat-muc-song-dan-cu-nam-2019-324671.html>
- [4]. Huỳnh Ngọc Chương và Lê Nhân Mỹ. (2016). Tăng Trưởng Năng Suất Lao Động Tại Việt Nam: Tiếp Cận Từ Phân Tích Tăng Trưởng - Chia Sẻ. *Science & Technology Development*, 9, 2016.
- [5]. ILO, & Office. (2001). Key Indicators of the Labour Market, 2001-2002. *Psychology Press*, vol. 4, 2001.
- [6]. Khusaini, M. (2015). A shift-share analysis on regional competitiveness-a case of Banyuwangi district, East Java, Indonesia. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 211, 738-744
- [7]. McMillan, M., & Rodrik, D. (2011). *Globalisation, Structural change and Productivity growth*. NBER Working Paper Series 17143.
- [8]. Melchor-Ferrer, E. (2020). Determinants of labour productivity growth in Spanish and Portuguese regions: a spatial shift-share approach. *The Annals of Regional Science*, 1-21.
- [9]. Molnar, M., & Chalaux, T. (2015). Recent Trends in Productivity in China. *OECD. Perspectives on Global Development 2014. OECD Publishing.*, 2015.
- [10]. Rizani, A. (2020). Analysis of leading sectors potential for economic development planning in Malang city. *Journal of Developing Economies*, 5(1), 21-40.
- [11]. Syrquin, M. (1998). *Patterns of Structural Change*. Handbook of Development Economics.
- [12]. Viện Hàn Lâm Khoa Học Xã Hội Việt Nam, Bộ Kế Hoạch Và Đầu Tư, Chương Trình Phát Triển Liên Hợp Quốc. (2019). *Năng Suất và Khả Năng Cạnh Tranh Của Các Doanh Nghiệp Việt Nam. Phần 1: Ngành Công Nghiệp Chế Tạo*.
- [13]. Vũ Thành Tự Anh & cs. (2020). *Nâng Cao Năng Lực Cạnh Tranh Tỉnh Thái Nguyên và Vai Trò Của Samsung*.

Thông tin tác giả:

Nguyễn Thị Thu Thương

- Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế - Trường Đại học Kinh tế & Quản trị
Kinh doanh - ĐH Thái Nguyên
- Địa chỉ email: ntthuong@tueba.edu.vn

Ngày nhận bài: 22/08/2020

Ngày nhận bản sửa: 28/9/2020

Ngày duyệt đăng: 30/9/2020